



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI VIỆT  
**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2014**

## NỘI DUNG

|   |           |
|---|-----------|
| <b>I. THÔNG TIN CHUNG</b> .....                             | <b>2</b>  |
| 1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY .....                              | 2         |
| 2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN .....                 | 2         |
| 3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH .....                   | 3         |
| 4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ .....                 | 4         |
| 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN .....                              | 4         |
| <b>II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM</b> .....              | <b>5</b>  |
| 1. TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2014.....                 | 5         |
| 2. THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM NĂM 2014.....            | 6         |
| 3. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DVSC NĂM 2014 .....              | 7         |
| 4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ .....                                 | 8         |
| 5. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH .....                                | 8         |
| 6. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU ..... | 9         |
| <b>III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b> .....                  | <b>10</b> |
| 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH .....                       | 10        |
| 2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH .....                                | 10        |
| 3. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2015 .....                       | 11        |
| <b>IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b> .....              | <b>14</b> |
| 1. TÓM TẮT KẾT QUẢ KINH DOANH .....                         | 14        |
| 2. CÔNG TÁC QUẢN TRỊ.....                                   | 14        |
| 3. CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH.....                                  | 15        |
| 4. ĐỊNH HƯỚNG, CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2015 .....             | 15        |
| <b>V. QUẢN TRỊ CÔNG TY</b> .....                            | <b>16</b> |
| 1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ .....                                  | 16        |
| 2. BAN KIỂM SOÁT.....                                       | 18        |
| <b>VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b> .....                          | <b>20</b> |
| 1. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN .....                          | 20        |
| 2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN .....                               | 21        |
| 3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.....                | 23        |
| 4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....                          | 24        |
| 5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH.....                       | 26        |

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1. GIỚI THIỆU VỀ CÔNG TY**

|                        |   |
|------------------------|---|
| Tên gọi của Công ty    | <b>Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt</b>                                   |
| Tên tiếng Anh          | <b>Dai Viet Securities Corporation</b>  |
| Tên tiếng Anh viết tắt | <b>DVSC</b>   |
| Trụ sở chính           | 46-48 Tôn Thất Đạm, Q1, TPHCM   |
| Điện thoại             | (84.8) 39.144.288   |
| Fax                    | (84.8) 39.144.268   |
| Website                | <a href="http://www.dvsc.com.vn">www.dvsc.com.vn</a>                          |
| Email                  | <a href="mailto:info@dvsc.com.vn">info@dvsc.com.vn</a>                        |
| Vốn điều lệ            | <b>250.000.000.000 đồng</b>   |
| Giấy phép thành lập    | 15/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà<br>Nước cấp ngày 28 tháng 6 năm 2006 |
| Mã số thuế             | 0304407252  |

### **2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN**

|            |  |
|------------|--|
| 16/06/2006 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (DVSC) được thành lập với vốn điều lệ 10 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004900 do Sở KH-ĐT TPHCM cấp (đăng ký lần đầu). Trụ sở chính đặt tại Lầu 3, Toà nhà StarView, 63A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TPHCM. |
| 28/06/2006 | DVSC chính thức đi vào hoạt động theo Giấy phép số 15/UBCK-GPHĐKD của UBCKNN.  |
| 28/09/2006 | DVSC trở thành thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TPHCM (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán TPHCM - HOSE).  |

- 05/12/2006 DVSC trở thành thành viên của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX).
- 19/12/2006 DVSC được Sở KH-ĐT TPHCM cấp thay đổi Giấy CNĐKKD lần 1, theo đó vốn điều lệ mới của DVSC là 44 tỷ đồng.
- 05/02/2007 DVSC chuyển trụ sở về Lầu 2 & 4, Toà nhà Savimex, 194 Nguyễn Công Trứ, Q1, TPHCM
- 02/04/2007 DVSC tăng vốn lên 250 tỷ đồng, được thực hiện đầy đủ các nghiệp vụ của 1 công ty chứng khoán, gồm: Môi giới, Tự doanh, Bảo lãnh phát hành và Tư vấn.
- 04/04/2008 UBCK có Quyết định số 261/QĐ-UBCK chấp thuận cho DVSC thành lập Chi nhánh Hà Nội tại 18 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội.
- 20/03/2009 UBCK có Quyết định số 218/UBCK-GP chấp thuận cho DVSC được rút bớt nghiệp vụ Bảo lãnh phát hành
- 24/02/2010 DVSC chuyển Chi nhánh Hà Nội về 96 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Quyết định số 130/QĐ-UBCK của UBCKNN.
- 05/09/2011 DVSC chuyển Trụ sở chính về 46-48 Tôn Thất Đạm, Q1, TPHCM theo Quyết định số 49/QĐ-UBCK ngày 24/8/2011 của UBCKNN.

### **3. NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH**

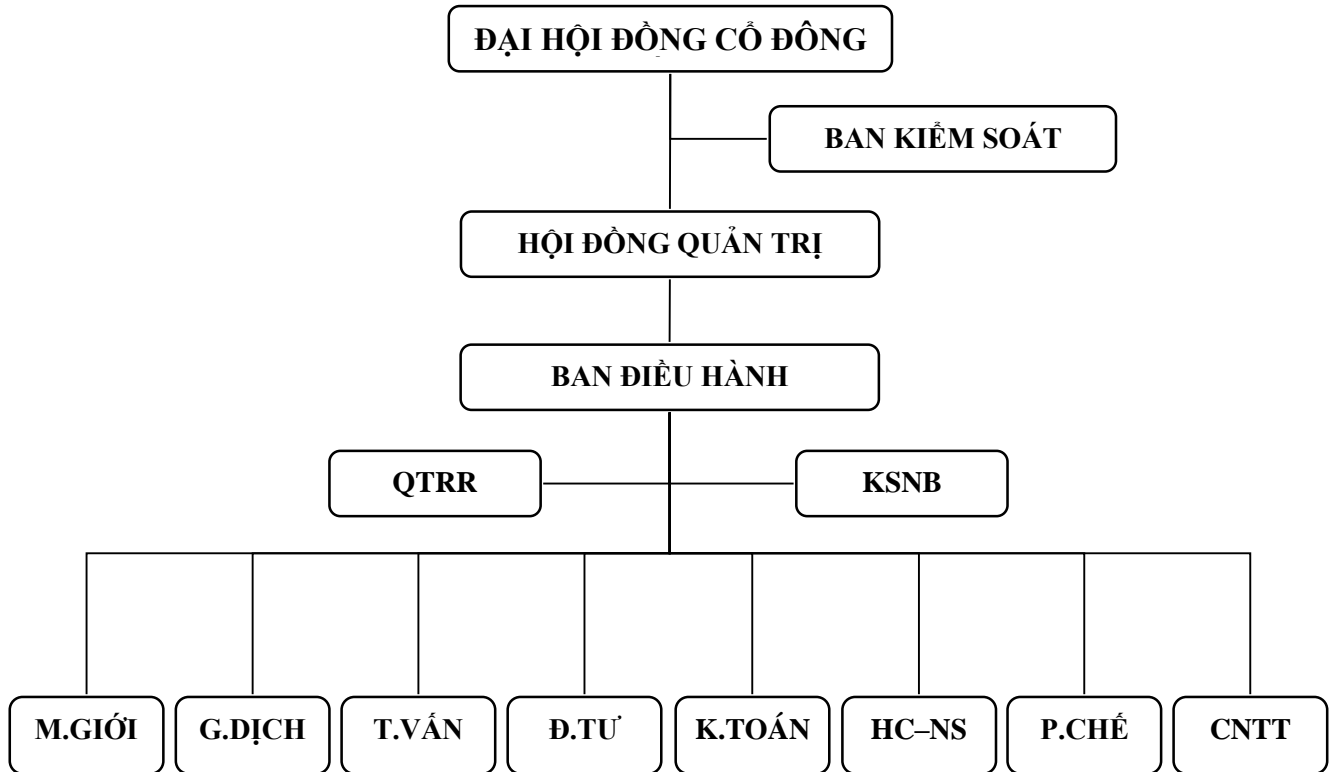
#### **❖ Ngành nghề kinh doanh**

- Môi giới chứng khoán
- Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán
- Hoạt động lưu ký chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán.

#### **❖ Địa bàn kinh doanh**

- Trụ sở chính: 46-48 Tôn Thất Đạm, Q1, TP.HCM

#### 4. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ



#### 5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

- ❖ **Sứ mệnh:** Tối đa hoá lợi ích của các cổ đông và khách hàng;
- ❖ **Tầm nhìn:** Trở thành một trong những định chế tài chính hàng đầu tại Việt Nam;
- ❖ **Giá trị cốt lõi:** An toàn, đạo đức và xây dựng các mối quan hệ bền chặt;
- ❖ **Mục tiêu:** Tăng năng lực tài chính, phát triển sản phẩm mới, tăng cường công tác quản trị.

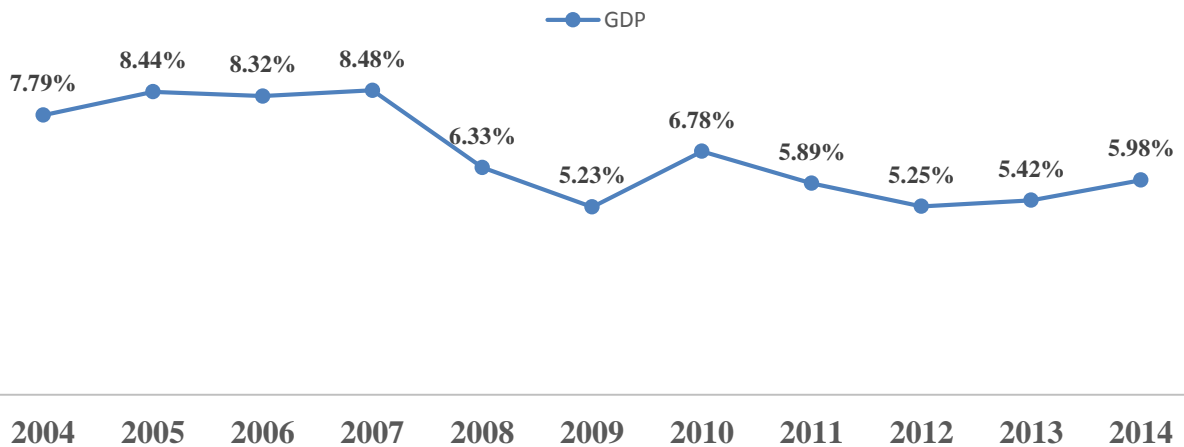
## II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

### 1. TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2014

Nền kinh tế Việt Nam trong năm 2014 mặc dù gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng tiếp tục phát triển khả quan hơn 2013, với ổn định kinh tế vĩ mô được duy trì vững chắc, tăng trưởng kinh tế phục hồi rõ nét và đồng đều, thị trường tài chính có những chuyển biến tích cực, cân đối ngân sách được cải thiện. Khó khăn của của doanh nghiệp và hộ gia đình cũng giảm bớt.

#### Tăng trưởng kinh tế Việt Nam 2004-2014

*Nguồn: Tổng cục thống kê*



- Tổng sản phẩm trong nước GDP năm 2014 tăng 5,98% so với năm 2013. Mức tăng trưởng năm nay cao hơn mức tăng 5,25% của năm 2012 và mức tăng 5,42% của năm 2013 cho thấy dấu hiệu tích cực của nền kinh tế;
- CPI tháng 12/2014 tăng 1,84% so với cùng kỳ năm 2013, mức tăng khá thấp trong 10 năm trở lại đây;
- Cán cân thanh toán tiếp tục thặng dư, thị trường ngoại hối khá ổn định. Tỷ giá USD/VND chỉ tăng 1% trong cả năm;
- Thị trường tài chính có nhiều chuyển biến tích cực. Lãi suất huy động, cho vay và cả liên ngân hàng giảm mạnh xuống mức thấp ngang với thời điểm năm 2006;
- Cân đối ngân sách được cải thiện, tổng thu ngân sách nhà nước bằng 104% dự toán.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng có sự phục hồi mạnh mẽ. Thị trường bất động sản có dấu hiệu thoát đáy.
- Xuất khẩu tăng trưởng tốt. Tổng kim ngạch xuất khẩu 2014 đạt trên 150 tỷ USD, tăng 13,6% so với năm 2013.
- Mặc dù số doanh nghiệp giải thể và ngừng hoạt động vẫn tăng so với 2013 nhưng quy mô vốn của doanh nghiệp mới thành lập lại lớn hơn.
- Tiêu dùng và đầu tư của hộ gia đình được cải thiện. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 6,3% so với 2013.

## **2. THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM NĂM 2014**

Mặc dù trong năm có những yếu tố vĩ mô bất lợi ảnh hưởng đến sự phát triển của thị trường chứng khoán (TTCK) như tình hình Biển Đông, giá dầu quốc tế giảm mạnh và một số điều chỉnh của chính sách tiền tệ, tuy nhiên thị trường chứng khoán Việt Nam đã đạt được một số kết quả trong năm 2014 với một số điểm nổi bật như sau:

- Thị trường chứng khoán có sự tăng trưởng và xác lập mặt bằng vững chắc. Chỉ số VN-Index đã lập đỉnh tại mức điểm 640,75 (ngày 3/9) sau gần 6 năm đạt được, trong khi chỉ số HNX-Index cũng đã lập đỉnh tại mức điểm 92,99 (ngày 24/3) sau đúng 3 năm. Tính đến ngày 31/12/2014, chỉ số VN-Index đạt 545.6 điểm tăng 8,1% so với cuối năm 2013, còn chỉ số HNX-Index đạt 82,98 điểm tăng 22,3% so với cuối năm 2013.
- Huy động vốn qua thị trường chứng khoán tiếp tục duy trì ở mức cao. Tổng giá trị niêm yết cổ phiếu, chứng chỉ quỹ là 425 nghìn tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2013; trong đó giá trị niêm yết trên SGDCK Tp.Hồ Chí Minh chiếm 78,19%. Tổng giá trị huy động vốn qua TTCK năm 2014 ước đạt 237 nghìn tỷ đồng, tăng 6% so với cùng kỳ năm 2013 và đóng góp 27,1% tổng vốn đầu tư toàn xã hội.
- Các sản phẩm mới bước đầu triển khai. Bên cạnh việc triển khai sản phẩm ETF, cơ quan quản lý cũng đang tích cực nghiên cứu để có thể sớm triển khai thí điểm quỹ hưu trí tự nguyện, quỹ hưu trí bổ sung. Đây là bước tiến quan trọng trong việc tạo ra hành lang pháp lý cho việc triển khai các sản phẩm mới, tạo ra công cụ phòng ngừa rủi ro

cho nhà đầu tư, tăng sức hấp dẫn cũng như góp phần đưa thị trường chứng khoán Việt Nam phát triển ở một tầm cao mới.

### 3. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DVSC NĂM 2014

*DVT: Triệu VNĐ*

| Chỉ tiêu                    | TH 2014        | KH 2014        | TH 2013       | Tăng / (Giảm)               |                             |
|-----------------------------|----------------|----------------|---------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                             |                |                |               | % TH 2014<br>SV.<br>KH 2014 | % TH 2014<br>SV.<br>TH 2013 |
| <b>Tổng doanh thu</b>       | <b>13,073</b>  | <b>12,643</b>  | <b>21,081</b> | <b>3.4%</b>                 | <b>-38.0%</b>               |
| Doanh thu phí môi giới      | 2,213          | 2,228          | 4,428         | -0.7%                       | -50.0%                      |
| Doanh thu hoạt động đầu tư  | 7,403          | 7,401          | 6,739         | 0.0%                        | 9.9%                        |
| Doanh thu khác              | 3,458          | 3,013          | 9,915         | 14.7%                       | -65.1%                      |
| <b>Tổng chi phí</b>         | <b>35,546</b>  | <b>24,374</b>  | <b>17,286</b> | <b>45.8%</b>                | <b>105.6%</b>               |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b> | <b>-22,473</b> | <b>-11,731</b> | <b>3,796</b>  | <b>91.6%</b>                |                             |

- Tổng doanh thu năm 2014 là 13 tỷ đồng, vượt kế hoạch 3.2% và giảm 38% so với năm 2013. Trong đó, doanh thu từ hoạt động môi giới tương đương với kế hoạch đề ra, đạt 2,2 tỷ đồng; Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán năm 2014 là 7,4 tỷ đồng, tăng 9.9% so với năm 2013;
- Chi phí năm 2014 tiếp tục được kiểm soát chặt chẽ, tuy nhiên do phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư nên tổng chi phí đã vượt 11,1 tỷ đồng, tăng 45.8% so với kế hoạch;



#### 4. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

▪ **Ban điều hành: Bà Hoàng Thị Tâm - Tổng giám đốc**

Bà Hoàng Thị Tâm sinh ngày 13/06/1980, được bổ nhiệm chức vụ Tổng giám đốc từ ngày 15/04/2011. Trước đó bà Tâm là Phó phòng Giao dịch tại Hội sở. Trước khi về DVSC, bà Tâm từng giữ chức vụ quản lý tại Công ty Chứng khoán Sacombank (SBS).

Bà Tâm tốt nghiệp trường Đại học Kinh tế (khoa Kinh doanh tiền tệ) và có bằng Thạc sỹ quản trị kinh doanh trường Nelson Mandela Metropolitan University.

▪ **Kế toán trưởng: Bà Trần Thị Rồng**

Bà Trần Thị Rồng sinh ngày 19/05/1966, được bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng từ tháng 01/2010. Trước đó bà Rồng đã làm việc ở Legamex với nhiều chức vụ khác nhau như Cán bộ thuế phòng kế toán, Thành viên BKS, Kế toán trưởng XN Lega4, Nhân viên thống kê... Tại Công ty TNHH Thanh Hoà bà Rồng giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc. Bà Rồng có bằng Cử nhân chuyên ngành Tài chính Kế toán.

▪ **Nhân viên:** Tổng số nhân viên của Công ty đến cuối năm 2014 là 32 người, giảm 16 người so với đầu năm.

#### 5. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

##### a) Tình hình tài chính

| Chỉ tiêu (ĐVT: Triệu VNĐ)         | Năm 2014 | Năm 2013 | % tăng (giảm) |
|-----------------------------------|----------|----------|---------------|
| Tổng giá trị tài sản              | 211,895  | 241,441  | -12%          |
| Doanh thu thuần                   | 13,065   | 21,077   | -38%          |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | -22,481  | 4,192    |               |
| Lợi nhuận khác                    | 8        | -396     |               |
| Lợi nhuận trước thuế              | -22,473  | 3,796    |               |

**b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu**

| Chỉ tiêu   | Năm 2014 | Năm 2013 |
|--|----------|----------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>        |          |          |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn:                       | 5.78     | 4.19     |
| Hệ số thanh toán nhanh:                          | 5.78     | 4.19     |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>                 |          |          |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản                            | 0.06     | 0.09     |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu                          | 0.07     | 0.09     |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>         |          |          |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản                     | 0.06     | 0.09     |
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>          |          |          |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần         | (1.72)   | 0.18     |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu          | (0.11)   | 0.02     |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản            | (0.11)   | 0.02     |
| Hệ số Lợi nhuận từ hđ kinh doanh/Doanh thu thuần | (1.72)   | 0.2      |

**6. CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Cổ đông của Công ty trong năm 2014 không có thay đổi. Tại thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty có vốn điều lệ là 250 tỷ đồng, tương ứng với 25 triệu cổ phần được nắm giữ bởi 599 cổ đông, trong đó 12 cổ đông nước ngoài nắm tổng cộng 262.000 CP (*chiếm 1,05%*); 11 cổ đông là tổ chức (*trong đó 10 trong nước và 1 nước ngoài*), còn lại toàn bộ là cá nhân. Số cổ đông nắm giữ từ 5% vốn trở lên là 9 với số CP nắm giữ là 18.457.651, chiếm 73,8%. Cơ cấu cổ đông tại thời điểm cuối năm 2014 như sau:

| Cổ đông          | Trong nước        |               | Nước ngoài     |              | Tổng cộng         |                |
|------------------|-------------------|---------------|----------------|--------------|-------------------|----------------|
|                  | Số CP             | Tỷ lệ         | Số CP          | Tỷ lệ        | Số CP             | Tỷ lệ          |
| Tổ chức          | 8,189,150         | 32.76%        | 150,000        | 0.60%        | 8,339,150         | 33.36%         |
| Cá nhân          | 16,548,850        | 66.20%        | 112,000        | 0.45%        | 16,660,850        | 66.64%         |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>24,738,000</b> | <b>98.95%</b> | <b>262,000</b> | <b>1.05%</b> | <b>25,000,000</b> | <b>100.00%</b> |

| Cổ đông            | Trong nước        |               | Nước ngoài     |              | Tổng cộng         |                |
|--------------------|-------------------|---------------|----------------|--------------|-------------------|----------------|
|                    | Số CP             | Tỷ lệ         | Số CP          | Tỷ lệ        | Số CP             | Tỷ lệ          |
| CĐ nắm giữ trên 5% | 18,457,651        | 73.83%        | -              | 0.00%        | 18,457,651        | 73.83%         |
| CĐ nắm giữ 1% -5%  | 1,000,500         | 4.00%         | -              | 0.00%        | 1,000,500         | 4.00%          |
| CĐ nắm giữ dưới 1% | 5,279,849         | 21.12%        | 262,000        | 1.05%        | 5,541,849         | 22.17%         |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>24,738,000</b> | <b>98.95%</b> | <b>262,000</b> | <b>1.05%</b> | <b>25,000,000</b> | <b>100.00%</b> |

### III. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

#### 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Chỉ tiêu         | Kế hoạch 2014 | Thực hiện 2014 | Thực hiện 2013 |
|------------------|---------------|----------------|----------------|
| <b>Thị phần</b>  | 0.10%         | 0.10%          | 1.05%          |
| <b>Lợi nhuận</b> | -11,731       | -22,473        | 3,796          |

Lỗ trước thuế năm 2014 là 22,5 tỷ đồng, trong khi kế hoạch đề ra là lỗ 11,7 tỷ đồng, do phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Tuy nhiên, việc quản lý chi tiêu một cách chặt chẽ, tỷ lệ an toàn vốn khả dụng luôn được đảm bảo đã góp phần duy trì hoạt động của Công ty một cách ổn định.

#### 2. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu (ĐVT: Triệu VNĐ) | Thực hiện      |                | Thay đổi       |                |
|---------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
|                           | 2014           | 2013           | Giá trị        | %              |
| Tài sản ngắn hạn          | 79,569         | 87,225         | -7,656         | -8.78%         |
| Tài sản dài hạn           | 132,326        | 154,216        | -21,890        | -14.19%        |
| <b>Tổng Tài sản</b>       | <b>211,895</b> | <b>241,441</b> | <b>-29,546</b> | <b>-12.24%</b> |
| Nợ phải trả               | 13,765         | 20,838         | -7,073         | -33.94%        |
| Vốn chủ sở hữu            | 198,130        | 220,603        | -22,473        | -10.19%        |
| <b>Tổng nguồn vốn</b>     | <b>211,895</b> | <b>241,441</b> | <b>-29,546</b> | <b>-12.24%</b> |

| <b>Chỉ tiêu</b>               | <b>2014</b> | <b>2013</b> |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản | 37.55%      | 36.10%      |
| Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản  | 62.45%      | 63.90%      |
| Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn    | 6.50%       | 8.60%       |
| Vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn | 93.50%      | 91.40%      |

### **3. KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2015**

#### ***Triển vọng kinh tế***

Nghị quyết về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015, được Quốc hội thông qua, đã đặt mục tiêu cho năm 2015: Tăng 6,2% GDP. Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 10%; CPI khoảng 5%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội chiếm 30 - 32% GDP; tạo việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động; tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%. Theo các chuyên gia dự báo quốc tế, năm 2015, Việt Nam sẽ đạt tăng trưởng GDP từ 6 - 6,2 %; CPI cả năm dưới 7% và xuất khẩu sẽ có nhiều bứt phá mạnh mẽ do nhận được nhiều yếu tố phát triển tích cực mới từ những các hiệp định thương mại mà Việt Nam đang và sẽ tham gia. Trong năm 2015, Việt Nam sẽ sớm thực hiện các cam kết theo các Hiệp định mới ký kết gồm: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc, Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Hải quan Nga-Belarus-Kazakhstan. Đồng thời, tiếp tục đàm phán Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU, Hiệp định Đối tác Kinh tế Chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) và tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN, qua đó tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP năm 2015.

Những ngành nghề dự báo sẽ tăng trưởng mạnh từ năm 2015 là bất động sản, vật liệu và dịch vụ xây dựng, dịch vụ tiêu dùng, hàng tiêu dùng, nông - lâm sản. Các ngành du lịch, nông nghiệp, thủy, hải sản sẽ tiếp tục tăng trưởng thuận lợi. Xuất khẩu lao động, cả lao động giản đơn và lao động có trình độ chuyên môn, sẽ là một trong các trọng tâm tạo đột phá mới cho tăng trưởng việc làm và kiều hối. Công nghiệp phụ trợ sẽ từng bước được định hình và phát triển theo hướng tham gia chuỗi cung ứng quốc tế với các thành viên tham gia FTA với Việt Nam.

Đặc biệt, Luật nhà ở sửa đổi có hiệu lực từ 1/7/2015, cho phép tổ chức, cá nhân nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam. Điều này sẽ thúc đẩy thanh khoản tại thị trường bất động sản

qua đó góp phần giải quyết tích cực nợ xấu. Một chu kỳ mới của thị trường bất động sản đang hình thành, ngày càng tăng trưởng về quy mô, tốc độ, cân bằng và hiệu quả hơn, với triển vọng nhất là phân khúc nhà ở xã hội có diện tích và giá cả vừa phải, chất lượng bảo đảm; nhà và mặt bằng kinh doanh được tiêu thụ theo phương thức cho thuê, “thuê - mua” và “mua - cho thuê”; các căn hộ chung cư trung - cao cấp được quản lý bởi các công ty ủy thác, khai thác chuyên nghiệp có trách nhiệm cao, giá hợp lý...

Đầu tư vào quỹ mở đang là một lựa chọn thu hút ngày càng nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư cá nhân. Các hoạt động M&A sẽ gia tăng, nhất là trong lĩnh vực bất động sản; sản xuất và kinh doanh hàng tiêu dùng; ngân hàng và cả dệt may, chế tạo cơ khí...

Thống đốc NHNN Nguyễn Văn Bình khẳng định: trong năm 2015, NHNN sẽ điều chỉnh giảm lãi suất cho vay trung và dài hạn từ 1- 1,5%, tăng trưởng tín dụng sẽ nhanh hơn do cơ hội đầu tư và cả điều kiện tín dụng sẽ mở hơn, nhờ đó tạo thêm lực đẩy hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Nợ xấu được kiểm soát và từng bước xử lý linh hoạt trong mục tiêu bảo đảm ổn định hệ thống và từng bước tiếp cận các chuẩn mực và thông lệ chung.

Kinh tế Việt Nam năm 2015 sẽ chuyển sáng đậm nét và vững chắc hơn năm 2014; trong đó: Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục đóng vai trò là động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Cải cách trong khu vực doanh nghiệp nhà nước sẽ được đẩy nhanh hơn để đạt chỉ tiêu đề ra.

### ***Triển vọng thị trường chứng khoán***

Thị trường chứng khoán Việt Nam (TTCK) trong 2014 có những diễn biến khả quan trên các phương diện về tốc độ tăng chỉ số, khối lượng giao dịch gia tăng. Chỉ số cổ phiếu VN-Index năm 2014 tăng trưởng 8% so với năm 2013 (tăng trưởng HNX-Index là 22%).

Tổng giá trị vốn huy động qua TTCK đạt 237 nghìn tỷ, trong đó phát hành cổ phiếu và cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (DNNN) chiếm 23 nghìn tỷ. Thanh khoản thị trường tăng mạnh với mức giao dịch bình quân 5.500 tỷ đồng/phiên – là mức cao nhất từ trước tới nay. Mức vốn hóa thị trường vào khoảng 60 tỷ USD, chiếm 31.5% GDP. Trong đó, giá trị danh mục NĐT nước ngoài nắm giữ khoảng 14,4 tỷ USD, tăng khoảng 2,8 tỷ USD so với cuối 2013.

Với những diễn biến về kinh tế vĩ mô khá tốt trong 2014 và những dấu hiệu khởi sắc trong năm 2015, là yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của TTCK.

Năm 2015 Nhà nước quyết tâm đẩy mạnh cổ phần hóa các tập đoàn và tổng công ty nhà nước và việc thoái vốn nhà nước tại các doanh nghiệp gắn với niêm yết trên TTCK để tạo ra sự minh bạch. Bên cạnh đó, việc kích cầu khơi thông các dòng vốn đầu tư từ các cơ quan quản lý TTCK thông qua việc triển khai nâng hạng cho TTCK Việt Nam, nâng tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyên nhượng tại các doanh nghiệp nhà nước sở hữu; phát triển các sản phẩm mới như chứng quyền có đảm bảo, NVDR (*chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết*) và chuẩn bị các sản phẩm phái sinh dựa trên trái phiếu chính phủ và chỉ số chứng khoán. Qua đó tạo ra một lượng cung hàng hóa chứng khoán lớn có chất lượng để nhà đầu tư lựa chọn.

Với những tiền đề về nền kinh tế vĩ mô trong năm 2015, nhận định Vn-Index sẽ tăng trưởng nhanh hơn so với mức tăng trưởng GDP trong năm 2014. Dự báo cuối năm Vn-Index sẽ tăng trưởng từ 10 – 15%, đạt mức 600 – 626 điểm.

### ***Chỉ tiêu kế hoạch 2015***

Với mục tiêu trọng tâm là duy trì hoạt động ổn định, khôi phục các mảng nghiệp vụ môi giới, ký quỹ và tự doanh, Ban Điều hành dự kiến thực hiện kế hoạch 2015 như sau:

- **Sử dụng thặng dư vốn để bù lỗ lũy kế:** thực hiện phương án sử dụng thặng dư vốn để bù lỗ lũy kế sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông, để hoàn tất hồ sơ đăng ký nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.
- **Môi giới:** triển khai nghiệp vụ ký quỹ, áp dụng các chính sách hỗ trợ vốn và phí giao dịch một cách linh hoạt để thu hút khách hàng; Nâng cao chất lượng dịch vụ môi giới, tư vấn và các tiện ích ứng dụng nhằm phục tốt nhất cho nhà đầu tư; Thực hiện công tác phát triển lực lượng nhân sự cho hoạt động môi giới, hoàn thiện chính sách môi giới để từng bước phục hồi và phát triển mảng môi giới.
- **Tự doanh:** Bố trí nhân sự và tái cơ cấu danh mục đầu tư.
- **Tổ chức cơ cấu nhân sự:** củng cố, tăng cường nhân sự cho việc điều hành và tái cơ cấu bộ máy nhân sự phù hợp với tình hình và mục tiêu đề ra của Công ty.

## IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### 1. TÓM TẮT KẾT QUẢ KINH DOANH

| Chỉ tiêu (ĐVT: Triệu VNĐ)   | TH<br>2014     | KH<br>2014     | TH<br>2013    | Tăng / (Giảm)               |                             |
|-----------------------------|----------------|----------------|---------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                             |                |                |               | % TH<br>2014 sv.<br>KH 2014 | % TH<br>2014 sv.<br>TH 2013 |
| <b>Tổng doanh thu</b>       | <b>13,073</b>  | <b>12,643</b>  | <b>21,081</b> | <b>3.4%</b>                 | <b>-38.0%</b>               |
| Doanh thu phí môi giới      | 2,213          | 2,228          | 4,428         | -0.7%                       | -50.0%                      |
| Doanh thu hoạt động đầu tư  | 7,403          | 7,401          | 6,739         | 0.0%                        | 9.9%                        |
| Doanh thu khác              | 3,458          | 3,013          | 9,915         | 14.7%                       | -65.1%                      |
| <b>Tổng chi phí</b>         | <b>35,546</b>  | <b>24,374</b>  | <b>17,286</b> | <b>45.8%</b>                | <b>105.6%</b>               |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b> | <b>-22,473</b> | <b>-11,731</b> | <b>3,796</b>  | <b>91.6%</b>                |                             |

Tổng doanh thu năm 2014 là 13 tỷ đồng, vượt kế hoạch 3.2% và giảm 38% so với năm 2013. Lỗ trước thuế năm 2014 là 22,5 tỷ đồng, trong khi kế hoạch đề ra là lỗ 11,7 tỷ đồng, do phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

### 2. CÔNG TÁC QUẢN TRỊ

Trong năm 2014, Hội đồng quản trị đã họp 11 phiên để xem xét và đánh giá tình hình hoạt động của Công ty, đồng thời chỉ đạo, đưa ra các định hướng và quyết định kịp thời, ổn định bộ máy và các mặt hoạt động:

- Giám sát công tác điều hành hoạt động kinh doanh đảm bảo kế hoạch năm 2014; Yêu cầu lập kế hoạch chi phí quản lý và chi phí hoạt động;
- Giám sát và yêu cầu Ban điều hành báo cáo danh mục đầu tư hàng tuần;
- Yêu cầu Ban điều hành thực hiện chế độ báo cáo hàng ngày về giao dịch chứng khoán, biến động của các luồng tiền, các khoản phải thu, phải trả;
- Tổ chức chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tài chính: tháng, quý, năm;

- Giám sát công tác điều hành, nắm bắt quá trình kinh doanh qua các báo cáo;
- Chỉ đạo giám sát Ban điều hành thực hiện chế độ báo cáo hàng ngày, tuần, tháng, năm theo qui định của UBCKNN;
- HĐQT phối hợp với BKS tổ chức hoạt động kiểm tra đối với hoạt động kinh doanh và công tác quản lý của Ban Tổng giám đốc;
- HĐQT phối hợp với BKS giám sát các khoản chi phí, rút nộp tiền của Công ty.

### **3. CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH**

- Công tác điều hành của Tổng giám đốc được giám sát thông qua các chế độ báo cáo và giải trình trực tiếp;
- Qua giám sát, HĐQT đã yêu cầu Ban điều hành tập trung vào một số công việc quan trọng như quản lý chặt chẽ chi phí và dòng tiền, tìm kiếm nguồn vốn hỗ trợ, xử lý nợ tồn đọng, đồng thời động viên nhân viên hoàn thành tốt các nhiệm vụ để cùng nhau vượt qua giai đoạn khó khăn này;
- Trong năm qua, Ban điều hành đã quản lý chi tiêu một cách chặt chẽ và tiết kiệm; tỷ lệ an toàn vốn khả dụng luôn được đảm bảo, góp phần duy trì hoạt động của Công ty trong bối cảnh còn nhiều khó khăn và thách thức.

### **4. ĐỊNH HƯỚNG, CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2015**

Kinh tế Việt Nam năm 2015 sẽ chuyển sáng đậm nét và vững chắc hơn năm 2014; trong đó khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục đóng vai trò là động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Cải cách trong khu vực doanh nghiệp nhà nước sẽ được đẩy nhanh hơn để đạt chỉ tiêu đề ra. Theo các chuyên gia dự báo quốc tế, năm 2015, Việt Nam sẽ đạt tăng trưởng GDP từ 6 - 6,2 %; CPI cả năm dưới 7% và xuất khẩu sẽ có nhiều bứt phá mạnh mẽ do nhận được nhiều yếu tố phát triển tích cực mới từ những các hiệp định thương mại mà Việt Nam đang và sẽ tham gia. Trong năm 2015, NHNN dự báo sẽ điều chỉnh giảm lãi suất cho vay trung và dài hạn từ 1- 1,5%, tăng trưởng tín dụng sẽ nhanh hơn nhờ đó tạo thêm lực đẩy hỗ trợ tăng trưởng kinh tế.



Trước tình hình đó, năm 2015 Hội đồng quản trị đặt trọng tâm duy trì hoạt động ổn định; tái cơ cấu bộ máy tổ chức; khôi phục các mảng nghiệp vụ môi giới, ký quỹ và tự doanh, phát triển thêm nhiều tiện ích nhằm đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư.

## **V. QUẢN TRỊ CÔNG TY**

### **1. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

#### **Ông Phạm Đức Luận – Chủ tịch Hội đồng quản trị**

*(Bổ nhiệm ngày 03/02/2015)*

Ông Luận sinh ngày 30/01/1977. Ông hiện là Giám đốc Tài chính của Công ty TNHH Đại Cát Việt. Ông Luận từng là Chuyên viên Tài chính của Tập đoàn Thiên Thanh; Phó phòng Tư vấn Tài chính Doanh nghiệp kiêm trợ lý Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt; trợ lý Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công.

Ông Luận có bằng Cử nhân Luật kinh tế, Đại học kinh tế Tp.HCM; Cử nhân Anh văn, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn Tp.HCM; Chương trình giảng dạy Kinh tế Fullbright.

#### **Bà Lê Thị Bích Thủy - Thành viên Hội đồng quản trị**

*(Bổ nhiệm ngày 09/01/2015)*

Bà Thủy sinh ngày 24/11/1967. Bà hiện là Chủ tịch HĐQT Công ty TNHH Song Minh Thủy, Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty TNHH Bích Thủy, Chủ tịch HĐQT Rainbow School. Bà Thủy từng là Kiểm soát viên VPBank, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Đại Á Bank...

Bà Thủy tốt nghiệp khoa Nga, Đại học Ngoại ngữ Quốc gia Hà Nội, và ngành Kinh tế Ngoại thương Đại học Ngoại Thương Hà Nội.

#### **Ông Phạm Công Trung – Thành viên Hội đồng quản trị**

*(Bổ nhiệm ngày 09/01/2015)*

Ông Trung sinh ngày 15/05/1970. Ông hiện là Tổng Giám đốc Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh, Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Xây dựng Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Giám đốc Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Việt Trung Quảng Ngãi.

Ông Trung có là Cử nhân Quản Trị Kinh doanh.

**Ông Nguyễn Ngọc Duy Anh – Thành viên Hội đồng quản trị**

*(Bổ nhiệm ngày 09/01/2015)*

Ông Duy Anh sinh ngày 23/01/1978. Ông hiện là Kế toán trưởng Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam. Ông Duy Anh từng là Trưởng phòng Kế toán nguồn vốn Ngân hàng Bưu điện Liên Việt- Chi nhánh Đồng Nai, Giám đốc dịch vụ khách hàng Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai.

Ông Duy Anh là cử nhân Quản trị Kinh doanh Đại học Đà Lạt.

**Ông Mai Hữu Khương - Thành viên Hội đồng quản trị**

*(Bãi nhiệm ngày 09/01/2015)*

Ông Khương sinh ngày 19/08/1983. Trước khi trở thành thành viên Hội đồng quản trị DVSC, Ông Khương từng là Chuyên viên quan hệ khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng TMCP phát triển Tp.HCM, Trưởng phòng tín dụng hội sở Ngân hàng TMCP Bản Việt... Hiện ông Khương là thành viên HĐQT kiêm Giám đốc khối kinh doanh Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam. Ông Khương có bằng Cử nhân Kinh tế.

**Ông Nguyễn Thành Duy - Thành viên Hội đồng quản trị**

*(Từ nhiệm ngày 09/01/2015)*

Ông Duy sinh ngày 15/02/1955. Ông hiện là Chủ tịch kiêm TGD Công ty Điện Lực 2, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Thủy Điện Miền Nam và Công ty CP Thủy Điện Miền Trung.

Ông Duy tốt nghiệp Đại học Bách Khoa TPHCM chuyên ngành Điện.

**Ông Phan Thành Mai – Thành viên Hội đồng quản trị**

*(Bãi nhiệm ngày 09/01/2015)*

Ông Mai sinh ngày 20/06/1971. Ông hiện là Tổng giám đốc Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (VNCB). Trước khi về Ngân hàng này, Ông Mai là Tổng giám đốc công ty BĐS Liên Á, Tổng giám đốc công ty CP quỹ đầu tư BĐS ngân hàng VP Bank, Chủ tịch HĐQT công ty CP đầu tư Vietnam Investment...; Ông Mai có bằng thạc sỹ Quản trị kinh doanh, kiến trúc sư phong cảnh.

**Ông Nguyễn Quốc Viễn - Thành viên Hội đồng quản trị**

*(Bãi nhiệm ngày 09/01/2015)*

Ông Viễn sinh ngày 15/12/1976. Ông Viễn hiện là Trưởng ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam, Thư ký Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Thanh. Ông Viễn từng là Giám đốc Công ty TNHH MTV Kim Quốc Long- Tây Ninh; trưởng phòng kinh doanh Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương – CN Tân phú...; Ông Viễn có bằng Cử nhân Quản trị kinh doanh – Tài chính kế toán

**2. BAN KIỂM SOÁT****Bà Trịnh Thị Tuyết Minh – Trưởng BKS**

Bà Minh sinh ngày 13/08/1962. Bà hiện là Phó TGD Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh. Bà Minh từng là Phó TGD Tổng Công ty Bia-Rượu-NGK Sài Gòn (Sabeco), Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Bia Sài Gòn-Miền Trung, thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP Thủy Điện Miền Nam, Kế toán trưởng Sabeco, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP Bia Sài Gòn-Phú Yên.

Bà Minh tốt nghiệp Khoa Kinh tế Công nghiệp và Khoa Quản trị Kinh doanh Đại học Kinh tế TP.HCM.

**Ông Nguyễn Trường Thành – Thành viên Ban Kiểm soát**

*(Bổ nhiệm ngày 09/01/2015)*

Ông Thành sinh ngày 12/06/1982. Ông hiện là Chuyên viên Phòng Chính sách và Phát triển sản phẩm Doanh nghiệp tại Ngân hàng HDBank. Ông Thành từng là Chuyên viên phân tích của Công ty Chứng khoán Quốc tế Việt Nam và Chuyên viên Môi giới CTy Cổ phần Chứng khoán Phương Đông. Ông Thành là Cử nhân Tài chính Ngân hàng, Đại học Kinh tế Tp.HCM, Cử nhân Sư phạm Toán Lý, có bằng CFA chuyên ngành tài chính do CFA institute tổ chức.

**Bà Nguyễn Thị Xuân Mai – Thành viên Ban Kiểm soát**

*(Từ nhiệm ngày 09/01/2015)*

Bà Mai sinh ngày 14/4/1970. Bà Mai hiện là Giám đốc khối điều tra, giám sát kiểm Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ - Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam. Bà Mai từng là Tổ trưởng kiêm Kiểm

soát kế toán Ngân hàng TMCP Nam Á. Bà Mai có bằng Cử nhân Tài chính - Ngân hàng

**Ông Mai Trọng Luận - Thành viên Ban Kiểm soát**

*(Từ nhiệm ngày 09/01/2015)*

Ông Luận sinh ngày 10/07/1964. Ông hiện là Thành viên Ban kiểm soát Ngân hàng TMCP Đại Á. Trước đây ông Luận công tác tại Cục Thuế Đồng Nai và là Thanh tra viên Sở Tài chính Đồng Nai. Ông Luận có bằng Thạc sỹ kinh tế chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng.

**Hoạt động của Ban Kiểm soát**

- BKS tham gia đầy đủ các cuộc họp của HĐQT để nắm bắt duy trì việc giám sát các hoạt động của công ty để có những thông tin chính xác về tình hình hoạt động của công ty;
- Thực hiện kiểm soát định kỳ: xem xét các báo cáo tài chính năm, kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp và trung thực trong việc quản lý và điều hành hoạt động của công ty, trong việc ghi chép và phản ánh các nghiệp vụ kinh tế trên sổ sách kế toán, báo cáo tài chính;
- Thực hiện kiểm soát thường xuyên: thông qua các báo cáo của Ban điều hành, biên bản và nghị quyết của HĐQT, BKS đã tham gia góp ý, kiến nghị đề xuất trực tiếp giúp chấn chỉnh các hoạt động của công ty;
- Thực hiện phân công của HĐQT về việc kiểm soát các lệnh chi của công ty từ ngày 01/08/2014.

## **VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

#### **Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)**



Ian S. Lydall

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0559-2013-006-1



Nguyễn Hoàng Nam

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán số HCM4782  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 4 năm 2015

**2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| Mã số      | TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
|            |  |             | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ            |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>79.568.847.632</b>    | <b>87.224.854.254</b>  |
| 110        | Tiền và các khoản tương đương tiền         | 3           | <b>56.283.899.849</b>    | <b>52.696.937.611</b>  |
| 111        | Tiền                                       |             | 19.283.899.849           | 32.696.937.611         |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                 |             | 37.000.000.000           | 20.000.000.000         |
| <b>120</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 5(a)        | <b>7.590.842.483</b>     | <b>16.669.297.834</b>  |
| 121        | Đầu tư ngắn hạn                            |             | 8.003.022.740            | 17.152.920.052         |
| 129        | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn          |             | (412.180.257)            | (483.622.218)          |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         |             | <b>15.565.882.150</b>    | <b>17.648.341.633</b>  |
| 131        | Phải thu khách hàng                        |             | 60.600.000               | 54.000.000             |
| 132        | Trả trước cho người bán                    |             | 131.736.000              | 131.736.000            |
| 135        | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán   | 6           | 516.497.030              | 4.429.235.954          |
| 138        | Các khoản phải thu khác                    | 7           | 96.431.418.976           | 96.597.977.650         |
| 139        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 8           | (81.574.369.856)         | (83.564.607.971)       |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>128.223.150</b>       | <b>210.277.176</b>     |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                 |             | 95.549.840               | 106.486.670            |
| 158        | Tài sản ngắn hạn khác                      |             | 32.673.310               | 103.790.506            |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>132.325.954.736</b>   | <b>154.216.194.855</b> |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>                     |             | <b>10.771.500.878</b>    | <b>13.202.293.242</b>  |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình                   | 9(a)        | 2.560.547.582            | 4.664.852.297          |
| 222        | Nguyên giá                                 |             | 17.150.081.039           | 17.150.081.039         |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (14.589.533.457)         | (12.485.228.742)       |
| 227        | Tài sản cố định vô hình                    | 9(b)        | 8.175.051.573            | 5.321.920.945          |
| 228        | Nguyên giá                                 |             | 15.534.880.046           | 10.941.280.046         |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (7.359.828.473)          | (5.619.359.101)        |
| 230        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 9(c)        | 35.901.723               | 3.215.520.000          |
| <b>250</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | 5(b)        | <b>115.464.618.346</b>   | <b>134.581.146.932</b> |
| 253        | Đầu tư chứng khoán dài hạn                 |             | 25.779.654.168           | 28.691.281.846         |
| 254        | Chứng khoán sẵn sàng để bán                |             | 25.779.654.168           | 28.691.281.846         |
| 258        | Đầu tư dài hạn khác                        |             | 121.113.962.800          | 121.113.962.800        |
| 259        | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (31.428.998.622)         | (15.224.097.714)       |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                |             | <b>6.089.835.512</b>     | <b>6.432.754.681</b>   |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn                  |             | 252.932.176              | 912.999.093            |
| 263        | Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán             | 11          | 4.999.856.776            | 4.728.406.028          |
| 268        | Tài sản dài hạn khác                       |             | 837.046.560              | 791.349.560            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>211.894.802.368</b>   | <b>241.441.049.109</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 (tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
|            |  |             | 2014<br>VNĐ              | 2013<br>VNĐ            |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>13.764.593.312</b>    | <b>20.837.793.164</b>  |
| 310        | Nợ ngắn hạn                                |             | <b>13.764.593.312</b>    | <b>20.837.793.164</b>  |
| 312        | Phải trả người bán                         |             | 18.850.000               | 18.850.000             |
| 314        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 12          | 84.291.198               | 24.958.262             |
| 315        | Phải trả người lao động                    |             | -                        | 24.000.000             |
| 316        | Chi phí phải trả                           |             | 297.676.003              | 294.216.853            |
| 319        | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 13          | 421.955.880              | 325.835.498            |
| 320        | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán   | 14          | 12.939.171.766           | 20.148.743.286         |
| 321        | Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu  |             | 1.459.200                | -                      |
| 323        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  |             | 1.189.265                | 1.189.265              |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>198.130.209.056</b>   | <b>220.603.255.945</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      |             | <b>198.130.209.056</b>   | <b>220.603.255.945</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                     | 15          | 250.000.000.000          | 250.000.000.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 138.575.000.000          | 138.575.000.000        |
| 417        | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ             |             | 4.237.404.755            | 4.237.404.755          |
| 418        | Quỹ dự phòng tài chính                     |             | 3.562.404.755            | 3.562.404.755          |
| 420        | Lỗi lũy kế                                 |             | (198.244.600.454)        | (175.771.553.565)      |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>211.894.802.368</b>   | <b>241.441.049.109</b> |

**3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| Mã số     | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                         |
|-----------|---|---|-------------------------|
|           |   | 2014<br>VNĐ                                 | 2013<br>VNĐ             |
| <b>01</b> | <b>Doanh thu</b>                                    | <b>13.086.358.999</b>                       | <b>21.409.949.097</b>   |
|           | <i>Trong đó:</i>                                    |   |                         |
| 01.1      | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán            | 2.213.112.944                               | 4.540.981.041           |
| 01.2      | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn     | 17 7.402.700.415                            | 6.738.765.705           |
| 01.9      | Doanh thu khác                                      | 18 3.470.545.640                            | 10.130.202.351          |
| <b>02</b> | <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                 | <b>(21.075.965)</b>                         | <b>(332.606.916)</b>    |
| <b>10</b> | <b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>      | <b>13.065.283.034</b>                       | <b>21.077.342.181</b>   |
| <b>11</b> | <b>Chi phí hoạt động kinh doanh</b>                 | <b>19 (27.920.556.126)</b>                  | <b>(10.577.927.021)</b> |
| <b>20</b> | <b>(Lỗ)/lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh</b>  | <b>(14.855.273.092)</b>                     | <b>10.499.415.160</b>   |
| <b>25</b> | <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                 | <b>20 (7.625.827.975)</b>                   | <b>(6.307.501.689)</b>  |
| <b>30</b> | <b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>(22.481.101.067)</b>                     | <b>4.191.913.471</b>    |
| 31        | Thu nhập khác                                       | 8.054.226                                   | 3.991.760               |
| 32        | Chi phí khác  | (48)  | (400.350.134)           |
| <b>40</b> | <b>Thu nhập/(chi phí) khác – số thuần</b>           | <b>8.054.178</b>                            | <b>(396.358.374)</b>    |
| <b>50</b> | <b>Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>       | <b>(22.473.046.889)</b>                     | <b>3.795.555.097</b>    |
| <b>51</b> | <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                  | <b>21 -</b>                                 | <b>-</b>                |
| <b>52</b> | <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                   | <b>10 -</b>                                 | <b>-</b>                |
| <b>60</b> | <b>(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN</b>                 | <b>(22.473.046.889)</b>                     | <b>3.795.555.097</b>    |
| <b>70</b> | <b>(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                | <b>16 (899)</b>                             | <b>152</b>              |



**4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số     | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                        |
|-----------|---|--|------------------------|
|           |   | 2014<br>VNĐ                                    | 2013<br>VNĐ            |
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                      |  |                        |
| <b>01</b> | <b>(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế</b>                                    | <b>(22.473.046.889)</b>                        | <b>3.795.555.097</b>   |
|           | Điều chỉnh cho các khoản:   |  |                        |
| 02        | Khấu hao tài sản cố định  | 3.844.774.087                                  | 3.853.455.918          |
| 03        | Chi phí/(hoàn nhập) các khoản dự phòng                              | 14.143.220.832                                 | (11.312.907.778)       |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   | (3.079.866.678)                                | (964.134.170)          |
| 06        | Chi phí lãi vay   | -  | 109.614.782            |
| <b>08</b> | <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>(7.564.918.648)</b>                         | <b>(4.518.416.151)</b> |
| 09        | Giảm các khoản phải thu   | 13.402.837.966                                 | 275.304.191.421        |
| 11        | Giảm các khoản phải trả   | (7.072.199.852)                                | (261.952.268.376)      |
| 12        | Giảm các chi phí trả trước  | 671.003.747                                    | 938.023.580            |
| 13        | Tiền lãi vay đã trả   | -  | (109.614.782)          |
| 15        | Thu khác từ hoạt động kinh doanh                                    | 243.617.196                                    | 450.042.075            |
| 16        | Chi khác từ hoạt động kinh doanh                                    | (489.647.748)                                  | (509.718.778)          |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                | <b>(809.307.339)</b>                           | <b>9.602.238.989</b>   |
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                          |  |                        |
| 21        | Chi để mua sắm tài sản cố định                                      | (1.413.981.723)                                | (2.048.189.000)        |
| 25        | Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác                                    | (4.802.100.000)                                | -                      |
| 26        | Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | 7.713.727.678                                  | 1.345.937.220          |
| 27        | Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                      | 2.899.623.622                                  | 9.952.750.522          |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                    | <b>4.397.269.577</b>                           | <b>9.250.498.742</b>   |
|           | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                       |  |                        |
| 33        | Tiền vay ngắn hạn nhận được   | -  | 17.620.495.550         |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay   | -  | (17.620.495.550)       |
| 36        | Cổ tức đã trả cho cổ đông   | (1.000.000)                                    | -                      |
|           | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>                      | <b>(1.000.000)</b>                             | <b>-</b>               |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                              | <b>3.586.962.238</b>                           | <b>18.852.737.731</b>  |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                             | <b>3 52.696.937.611</b>                        | <b>33.844.199.880</b>  |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                            | <b>3 56.283.899.849</b>                        | <b>52.696.937.611</b>  |

## BÁO CÁO THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

|                                  | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VNĐ | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VNĐ | Quỹ dự trữ bổ<br>sung vốn điều lệ<br>VNĐ | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VNĐ | Lỗ lũy kế<br>VNĐ                | Tổng cộng<br>VNĐ                     |
|----------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|--|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013      | 250.000.000.000                     | 138.575.000.000                | 4.047.627.000                            | 3.372.627.000                    | (179.187.553.152)               | <b>216.807.700.848</b>               |
| Lợi nhuận thuần trong năm        | -                                   | -                              | -  | -                                | 3.795.555.097                   | <b>3.795.555.097</b>                 |
| Trích lập quỹ                    | -                                   | -                              | 189.777.755                              | 189.777.755                      | (379.555.510)                   | -                                    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm<br>2013 | <u>250.000.000.000</u>              | <u>138.575.000.000</u>         | <u>4.237.404.755</u>                     | <u>3.562.404.755</u>             | <u>(175.771.553.565)</u>        | <u><b>220.603.255.945</b></u>        |
| Lỗ thuần trong năm               | -                                   | -                              | -  | -                                | (22.473.046.889)                | <b>(22.473.046.889)</b>              |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm<br>2014 | <u><u>250.000.000.000</u></u>       | <u><u>138.575.000.000</u></u>  | <u><u>4.237.404.755</u></u>              | <u><u>3.562.404.755</u></u>      | <u><u>(198.244.600.454)</u></u> | <u><u><b>198.130.209.056</b></u></u> |

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty

## **5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004900, ngày 16 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tiên của Công ty số 15/UBCK-GPHĐCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 6 năm 2006. Giấy phép hoạt động mới nhất của Công ty số 19/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 8 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có 32 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 48 nhân viên).

### **2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

#### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

### **2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại ngày lập báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được ước tính dựa vào giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính.

### **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **(a) Phân loại**

Công ty phân loại các khoản đầu tư thành hai nhóm: đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán kinh doanh, tiền gửi kỳ hạn trên 90 ngày. Đầu tư dài hạn bao gồm chứng khoán sẵn sàng để bán và đầu tư dài hạn khác.

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán niêm yết với mục đích kinh doanh.

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vốn dưới 20% quyền biểu quyết vào các công ty chưa niêm yết và công ty niêm yết được Công ty nắm giữ mà không có ý định bán đi trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

#### **(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

## 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

### 2.7 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

#### (c) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Phương pháp xác định dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Đối với chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư. Đối với chứng khoán đã niêm yết, dự phòng được tính tương tự như chứng khoán kinh doanh.

### 2.8 Tài sản cố định

#### *Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                           |       |
|---------------------------|-------|
| Phương tiện vận tải       | 12,5% |
| Máy móc, thiết bị quản lý | 12,5% |
| Tài sản cố định khác      | 12,5% |
| Bản quyền                 | 12,5% |
| Phần mềm vi tính          | 12,5% |

#### *Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

### **2.9 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.10 Ghi nhận doanh thu**

#### *(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán dựa trên mức phí quy định của Công ty nhưng không vượt mức quy định của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

#### *(ii) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn*

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức. Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra. Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### *(iii) Doanh thu khác*

Doanh thu khác bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và hoạt động giao dịch ký quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

### **2.11 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

## **2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

### **2.11 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### **2.12 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### **2.14 Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông hoặc quyền chọn được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|  | <b>31.12.2014</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2013</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt   | 12.940.307                      | 155.319.434                     |
| Tiền gửi ngân hàng                               | 19.270.959.542                  | 32.541.618.177                  |
| Các khoản tương đương tiền                       | 37.000.000.000                  | 20.000.000.000                  |
|  | <u>56.283.899.849</u>           | <u>52.696.937.611</u>           |
| Trong đó:  |                                 |                                 |
| <i>Tiền gửi của Công ty chứng khoán</i>          | <i>43.351.132.027</i>           | <i>32.582.974.658</i>           |
| <i>Tiền gửi của nhà đầu tư</i>                   | <i>11.856.446.340</i>           | <i>15.654.347.953</i>           |
| <i>Tiền gửi thanh toán bù trừ của nhà đầu tư</i> | <i>1.076.321.482</i>            | <i>4.459.615.000</i>            |
|  | <u>56.283.899.849</u>           | <u>52.696.937.611</u>           |

**4 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM**

|  | <b>Khối lượng</b><br><b>giao dịch thực hiện trong năm</b> | <b>Giá trị khối lượng giao</b><br><b>dịch thực hiện trong năm</b><br><b>VND</b> |
|--|---|---|
| a) Của Công ty<br>Cổ phiếu niêm yết    | 3.211.362   | 81.026.529.000  |
| b) Của nhà đầu tư<br>Cổ phiếu niêm yết | 101.239.970   | 1.169.906.641.000   |
|  | <u>104.451.332</u>  | <u>1.250.933.170.000</u>  |



**5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

| Tại ngày 31.12.2014                                   | Giá trị theo<br>sổ sách kế toán<br>VNĐ  | So với giá thị trường        |                         | Giá thị trường<br>VNĐ     | Dự phòng<br>VNĐ         |
|---|---|------------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
|   |   | Tăng<br>VNĐ                  | Giảm<br>VNĐ             |                           |                         |
| <b>(a) Đầu tư ngắn hạn</b>                            | <b>8.003.022.740</b>                    | <b>453.595.317</b>           | <b>(412.180.257)</b>    | <b>8.044.437.800</b>      | <b>(412.180.257)</b>    |
| - Chứng khoán kinh doanh - cổ phiếu niêm yết (*)      | 3.003.022.740                           | 453.595.317                  | (412.180.257)           | 3.044.437.800             | (412.180.257)           |
| - Tiền gửi kỳ hạn trên 90 ngày                        | 5.000.000.000                           | -                            | -                       | 5.000.000.000             | -                       |
| <b>(b) Đầu tư dài hạn</b>                             | <b>146.893.616.968</b>                  | <b>405.962.334</b>           | <b>(31.428.998.622)</b> | <b>115.870.580.680</b>    | <b>(31.428.998.622)</b> |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán – cổ phiếu niêm yết (*) | 25.779.654.168                          | 405.962.334                  | (9.618.691.102)         | 16.566.925.400            | (9.618.691.102)         |
| - Đầu tư dài hạn khác                                 | 121.113.962.800                         | -                            | (21.810.307.520)        | 99.303.655.280            | (21.810.307.520)        |
|   | <b>154.896.639.708</b>                  | <b>859.557.651</b>           | <b>(31.841.178.879)</b> | <b>123.915.018.480</b>    | <b>(31.841.178.879)</b> |
| <b>Tại ngày 31.12.2013</b>                            | <b>Giá trị theo sổ sách kế toán VNĐ</b> | <b>So với giá thị trường</b> |                         | <b>Giá thị trường VNĐ</b> | <b>Dự phòng VNĐ</b>     |
|   |   | <b>Tăng VNĐ</b>              | <b>Giảm VNĐ</b>         |                           |                         |
| <b>(a) Đầu tư ngắn hạn</b>                            | <b>17.152.920.052</b>                   | <b>676.730.510</b>           | <b>(483.622.218)</b>    | <b>17.346.028.344</b>     | <b>(483.622.218)</b>    |
| - Chứng khoán kinh doanh - cổ phiếu niêm yết (*)      | 9.520.774.608                           | 676.730.510                  | (483.622.218)           | 9.713.882.900             | (483.622.218)           |
| - Tiền gửi kỳ hạn trên 90 ngày                        | 5.000.000.000                           | -                            | -                       | 5.000.000.000             | -                       |
| - Hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn                    | 2.632.145.444                           | -                            | -                       | 2.632.145.444             | -                       |
| <b>(b) Đầu tư dài hạn</b>                             | <b>149.805.244.646</b>                  | <b>373.590.256</b>           | <b>(15.224.097.714)</b> | <b>134.954.737.188</b>    | <b>(15.224.097.714)</b> |
| - Chứng khoán sẵn sàng để bán – cổ phiếu niêm yết (*) | 28.691.281.846                          | 373.590.256                  | (15.079.876.502)        | 13.984.995.600            | (15.079.876.502)        |
| - Đầu tư dài hạn khác                                 | 121.113.962.800                         | -                            | (144.221.212)           | 120.969.741.588           | (144.221.212)           |
|   | <b>166.958.164.698</b>                  | <b>1.050.320.766</b>         | <b>(15.707.719.932)</b> | <b>152.300.765.532</b>    | <b>(15.707.719.932)</b> |

(\*) Giá trị thị trường của cổ phiếu niêm yết được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại các Sở Giao dịch Chứng khoán.

**6 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|   | <b>31.12.2014</b>  | <b>31.12.2013</b>    |
|---|--------------------|----------------------|
|   | <b>VNĐ</b>         | <b>VNĐ</b>           |
| Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán                                  | 516.497.030        | 721.211.954          |
| Phải thu Sở giao dịch, Trung tâm lưu ký chứng khoán từ hoạt động tự doanh | -                  | 3.708.024.000        |
|   | <u>516.497.030</u> | <u>4.429.235.954</u> |

**7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

|  | <b>31.12.2014</b>     | <b>31.12.2013</b>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>            |
| Phải thu các hoạt động giao dịch ký quỹ quá hạn từ năm 2009  | 87.557.044.872        | 87.817.792.872        |
| Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán quá hạn từ năm 2009 | 5.138.287.589         | 5.138.287.589         |
| Phải thu quá hạn khác từ năm 2009                            | 3.165.421.391         | 3.183.571.391         |
| Phải thu khác  | 570.665.124           | 458.325.798           |
|  | <u>96.431.418.976</u> | <u>96.597.977.650</u> |

**8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

|                                     | <b>2014</b>           | <b>2013</b>           |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | <b>VNĐ</b>            | <b>VNĐ</b>            |
| Số dư đầu năm                       | 83.564.607.971        | 87.073.835.029        |
| Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 20) | (1.990.238.115)       | (3.509.227.058)       |
|                                     | <u>81.574.369.856</u> | <u>83.564.607.971</u> |

Số hoàn nhập dự phòng trong năm được tính dựa vào giá trị tài sản đảm bảo của các khoản phải thu và khoản thu từ khách hàng hoàn trả trong năm.

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**
**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                               | <b>Phương<br/>tiện vận tải</b> | <b>Máy móc,<br/>thiết bị quản lý</b> | <b>Tài sản<br/>cố định khác</b> | <b>Tổng cộng</b>               |
|-------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
|                               | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>                           | <b>VND</b>                      | <b>VND</b>                     |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                |                                      |                                 |                                |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014   | 16.572.119.121                 | 547.861.918                          | 30.100.000                      | <b>17.150.081.039</b>          |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>16.572.119.121</u>          | <u>547.861.918</u>                   | <u>30.100.000</u>               | <u><b>17.150.081.039</b></u>   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                                |                                      |                                 |                                |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014   | (12.077.387.258)               | (399.375.850)                        | (8.465.634)                     | <b>(12.485.228.742)</b>        |
| Khấu hao trong năm            | (2.040.743.435)                | (59.798.779)                         | (3.762.501)                     | <b>(2.104.304.715)</b>         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>(14.118.130.693)</u>        | <u>(459.174.629)</u>                 | <u>(12.228.135)</u>             | <u><b>(14.589.533.457)</b></u> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                |                                      |                                 |                                |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014   | <u>4.494.731.863</u>           | <u>148.486.068</u>                   | <u>21.634.366</u>               | <u><b>4.664.852.297</b></u>    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 | <u>2.453.988.428</u>           | <u>88.687.289</u>                    | <u>17.871.865</u>               | <u><b>2.560.547.582</b></u>    |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 719.353.682 đồng (2013: 69.471.600 đồng).

**9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**
**(b) Tài sản cố định vô hình**

|  | Bản quyền<br>VND     | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND              |
|--|----------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                |                      |                                |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014                      | 544.697.432          | 10.396.582.614                 | <b>10.941.280.046</b>         |
| <i>Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i> | -                    | 4.593.600.000                  | <b>4.593.600.000</b>          |
|  | <hr/>                | <hr/>                          | <hr/>                         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                    | <u>544.697.432</u>   | <u>14.990.182.614</u>          | <b><u>15.534.880.046</u></b>  |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                            |                      |                                |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014                      | (423.087.598)        | (5.196.271.503)                | <b>(5.619.359.101)</b>        |
| Khấu hao trong năm                               | (68.087.172)         | (1.672.382.200)                | <b>(1.740.469.372)</b>        |
|  | <hr/>                | <hr/>                          | <hr/>                         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                    | <u>(491.174.770)</u> | <u>(6.868.653.703)</u>         | <b><u>(7.359.828.473)</u></b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                           |                      |                                |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014                      | 121.609.834          | 5.200.311.111                  | <b>5.321.920.945</b>          |
|  | <hr/>                | <hr/>                          | <hr/>                         |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014                    | <u>53.522.662</u>    | <u>8.121.528.911</u>           | <b><u>8.175.051.573</u></b>   |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 319.700.000 đồng (2013: 0 đồng).

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 2014<br>VND       | 2013<br>VND          |
|---|-------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                               | 3.215.520.000     | 1.378.080.000        |
| Tăng trong năm                              | 1.413.981.723     | 2.048.189.000        |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b)) | (4.593.600.000)   | (210.749.000)        |
|   | <hr/>             | <hr/>                |
| Số dư cuối năm                              | <u>35.901.723</u> | <u>3.215.520.000</u> |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm 2013 là khoản chi phí thực hiện lắp đặt hệ thống giao dịch chứng khoán Flex đã được kết chuyển toàn bộ vào tài sản cố định vô hình trong năm nay.

**10 THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

Các khoản lỗ có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng năm năm liên tục kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

| <b>Lỗ thuế</b>                                   | <b>Tình trạng kiểm tra của cơ quan thuế</b> | <b>Lỗ tính thuế có thể được chuyển qua các năm sau VNĐ</b> |
|--|---|--|
| Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 | Chưa quyết toán                             | 3.592.745.088  |
| Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 | Chưa quyết toán                             | 7.179.871.420  |
| Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 | Chưa quyết toán                             | 2.628.430.456  |
| Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 | Chưa quyết toán                             | 1.857.784.922  |
| Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 | Chưa quyết toán                             | <u>27.059.746.405</u>                                      |

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế phát sinh vì khả năng đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ này được đánh giá hiện nay là không cao.

**11 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và chứng khoán đăng ký giao dịch tại các sở giao dịch trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng mỗi năm.

|                  | <b>2014 VNĐ</b>      | <b>2013 VNĐ</b>      |
|------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm    | 4.728.406.028        | 4.244.303.522        |
| Tiền nộp bổ sung | -                    | 9.609.011            |
| Tiền lãi         | 271.450.748          | 474.493.495          |
| Số dư cuối năm   | <u>4.999.856.776</u> | <u>4.728.406.028</u> |

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <b>31.12.2014</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2013</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân      | 83.691.198                      | 23.758.262                      |
| Thuế GTGT dịch vụ cung cấp | 600.000                         | 1.200.000                       |
|                            | <u>84.291.198</u>               | <u>24.958.262</u>               |
|                            | <u><u>84.291.198</u></u>        | <u><u>24.958.262</u></u>        |

**13 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <b>31.12.2014</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2013</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải trả cổ tức cho cổ đông của Công ty | 303.130.000                     | 304.130.000                     |
| Kinh phí công đoàn                      | 86.832.800                      | -                               |
| Bảo hiểm xã hội                         | 30.986.000                      | 9.705.498                       |
| Phải trả khác                           | 1.007.080                       | 12.000.000                      |
|   | <u>421.955.880</u>              | <u>325.835.498</u>              |
|   | <u><u>421.955.880</u></u>       | <u><u>325.835.498</u></u>       |

**14 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

|  | <b>31.12.2014</b><br><b>VND</b> | <b>31.12.2013</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tiền gửi trong tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư | 11.856.038.798                  | 15.653.064.336                  |
| Tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng chờ thanh toán   | 1.072.305.000                   | 4.455.615.000                   |
| Phải trả Sở giao dịch, Trung tâm lưu ký chứng khoán            | 10.827.968                      | 40.063.950                      |
|  | <u>12.939.171.766</u>           | <u>20.148.743.286</u>           |
|  | <u><u>12.939.171.766</u></u>    | <u><u>20.148.743.286</u></u>    |

**15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**
**(a) Số lượng cổ phiếu**

|                                 | <b>31.12.2014</b><br><b>Cổ phiếu</b><br><b>phổ thông</b> | <b>31.12.2013</b><br><b>Cổ phiếu</b><br><b>phổ thông</b> |
|---------------------------------|--|--|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 25.000.000   | 25.000.000   |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 25.000.000   | 25.000.000   |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 25.000.000   | 25.000.000   |

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo giấy phép thành lập và hoạt động số 15/UBCK-GP ngày 28 tháng 6 năm 2006 và giấy phép điều chỉnh số 97/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.00.000 đồng (hai trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 25.000.000 cổ phần, mỗi cổ phần mệnh giá là 10.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

|                                | <b>31.12.2014</b><br><b>Cổ phiếu</b><br><b>phổ thông</b> | <b>%</b> | <b>31.12.2013</b><br><b>Cổ phiếu phổ</b><br><b>thông</b> | <b>%</b> |
|--------------------------------|--|----------|--|----------|
| Phần vốn tổ chức               | 8.339.150  | 33       | 8.339.150  | 33       |
| Phần vốn của cá nhân           | 16.660.850   | 67       | 16.660.850   | 67       |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 25.000.000   | 100      | 25.000.000   | 100      |

**16 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**
**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm:

|  | <b>2014</b>      | <b>2013</b>   |
|--|------------------|---------------|
| (Lỗ)/lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)       | (22.473.046.889) | 3.795.555.097 |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 25.000.000       | 25.000.000    |
| (Lỗ)/lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)                  | (899)            | 152           |

**17 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN, GÓP VỐN**

|                                     | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi từ mua bán chứng khoán ngắn hạn | 4.461.089.520             | 2.981.803.261             |
| Thu nhập cổ tức                     | 2.797.710.961             | 3.687.967.714             |
| Lãi từ mua bán chứng khoán dài hạn  | 143.899.934               | 68.994.730                |
|                                     | <u>7.402.700.415</u>      | <u>6.738.765.705</u>      |

**18 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

|   | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng  | 2.885.982.783             | 3.213.984.817             |
| Lãi từ hoạt động ứng tiền bán cho nhà đầu tư                                  | 454.702.699               | 2.215.851.156             |
| Doanh thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư  | 100.860.158               | 2.548.160.333             |
| Doanh thu từ hoạt động giao dịch ký quỹ và cho khách hàng vay mua chứng khoán | -                         | 2.080.493.229             |
| Doanh thu khác  | 29.000.000                | 71.712.816                |
|   | <u>3.470.545.640</u>      | <u>10.130.202.351</u>     |

**19 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|  | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên  | 2.526.535.731             | 3.711.207.578             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                         | 1.830.840.275             | 2.423.649.426             |
| Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư              | 1.317.660.572             | 2.312.178.519             |
| Chi phí lãi vay  | -                         | 109.614.782               |
| Chi phí thuê văn phòng                                   | 1.290.984.600             | 1.584.538.365             |
| Lỗ từ thanh lý chứng khoán dài hạn                       | 2.747.727.000             | 6.006.813.091             |
| Lỗ từ mua bán chứng khoán ngắn hạn                       | 1.457.775.000             | 605.686.260               |
| Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | 16.133.458.947            | (7.803.680.720)           |
| Chi phí khác   | 615.574.001               | 1.627.919.720             |
|  | <u>27.920.556.126</u>     | <u>10.577.927.021</u>     |



**20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                              | 3.986.876.611             | 3.941.403.875             |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                       | 2.013.933.812             | 1.429.806.492             |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8) | (1.990.238.115)           | (3.509.227.058)           |
| Chi phí dịch vụ thuê ngoài                             | 1.918.347.352             | 1.633.964.820             |
| Chi phí thuê văn phòng                                 | 810.984.600               | 1.232.597.070             |
| Chi phí bằng tiền khác                                 | 885.923.715               | 1.578.956.490             |
|  | <u>7.625.827.975</u>      | <u>6.307.501.689</u>      |

**21 THUẾ**

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng được thể hiện như sau:

|  | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| (Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế                                      | (22.473.046.889)          | 3.795.555.097             |
| Thuế tính ở thuế suất 22% (2013: 25%)                                  | (4.944.070.316)           | 948.888.774               |
| Điều chỉnh:  |                           |                           |
| Thu nhập không chịu thuế   | (615.496.411)             | (921.991.929)             |
| Chi phí không được khấu trừ (bao gồm phần hoàn nhập dự phòng phải thu) | (393.577.482)             | (491.343.077)             |
| Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 5.953.144.209             | 464.446.232               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                     | <u>-</u>                  | <u>-</u>                  |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**22 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể khiến cho Công ty chịu một số rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(1) Rủi ro thị trường**
**(a) Rủi ro giá**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, định kỳ đánh giá lại danh mục, tuân thủ các nguyên tắc và giới hạn trong quy chế đầu tư. Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, nếu giá các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lỗ trước thuế của Công ty sẽ thấp hơn 5.201.587.420 đồng/ cao hơn 5.228.481.331 đồng tương ứng.

**(b) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty không có dư nợ vay, do đó không chịu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất.

**(2) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá. Các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán và phải thu khác quá hạn như sau:

|                            | <b>31.12.2014</b>     | <b>31.12.2013</b>     |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Quá hạn từ 2 năm đến 3 năm | -                     | 46.097.973.065        |
| Quá hạn trên 3 năm         | 91.885.221.302        | 46.066.146.237        |
|                            | <hr/>                 | <hr/>                 |
|                            | <b>91.885.221.302</b> | <b>92.164.119.302</b> |
|                            | <hr/> <hr/>           | <hr/> <hr/>           |

**22 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**
**(2) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng được xác định là có giảm giá và sự tăng giảm dự phòng khoản giảm giá liên quan như sau:

|  | <b>31.12.2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Phải thu khác                          | 96.431.418.976                  | 96.597.977.650                  |
| Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán  | 516.497.030                     | 4.429.235.954                   |
|  | <u>96.947.916.006</u>           | <u>101.027.213.604</u>          |
| Trừ: Dự khoản giảm giá (Thuyết minh 8) | (81.574.369.856)                | (83.564.607.971)                |
|  | <u><u>15.373.546.150</u></u>    | <u><u>17.462.605.633</u></u>    |

Các khoản phải thu khách hàng bị giảm giá chủ yếu phát sinh từ các khoản phải thu liên quan đến hoạt động hỗ trợ khách hàng kinh doanh chứng khoán.

**(3) Rủi ro thanh khoản**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có khoản nợ tài chính bao gồm phải trả người bán, phải trả giao dịch chứng khoán, và phải trả khác với số tiền là 13.677.653.649 đồng (2013: 20.787.645.637 đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

**23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**
**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|   | <b>2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| <i>i) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>                         |                           |                           |
| <b>Cổ đông lớn</b>  |                           |                           |
| Phí thuê văn phòng  | <u>2.071.302.534</u>      | <u>2.367.093.360</u>      |
| <i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> |                           |                           |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                           | <u>926.638.000</u>        | <u>951.400.000</u>        |

**23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**
**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

|                                     | 2014<br>VNĐ   | 2013<br>VNĐ     |
|-------------------------------------|---------------|-----------------|
| <i>iii) Hoạt động khác</i>          |               |                 |
| <b>Cổ đông lớn</b>                  |               |                 |
| Hoàn trả cho cổ đông lớn            | -             | 192.000.000.000 |
| Lãi tiền gửi đã trả cho cổ đông lớn | 1.164.339.307 | 59.179.010.033  |

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

|  | 31.12.2014<br>VNĐ | 31.12.2013<br>VNĐ |
|--|-------------------|-------------------|
| <b>Cổ đông lớn</b>                                       |                   |                   |
| <i>i) Tài sản dài hạn khác</i>                           |                   |                   |
| Tiền cọc thuê văn phòng                                  | 783.349.560       | 783.349.560       |
| <i>ii) Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</i>      |                   |                   |
| Tiền gửi giao dịch chứng khoán                           | 18.101.025        | 17.884.028        |
| <b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)</b>          |                   |                   |
| <i>i) Đầu tư ngắn hạn</i>                                |                   |                   |
| Chứng khoán kinh doanh                                   | 95.988.550        | -                 |
| <i>ii) Đầu tư chứng khoán dài hạn</i>                    |                   |                   |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                              | 18.786.359.500    | -                 |
| <i>iii) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn</i> |                   |                   |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán                              | (7.193.357.200)   | -                 |

**23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**
**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

(\*) Theo thông cáo báo chí của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vào ngày 31 tháng 1 năm 2015, căn cứ Luật các tổ chức tín dụng, quyết định số 48/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc góp vốn, mua cổ phần bắt buộc của tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng TMCP Xây dựng Việt Nam (VNCB), NHNN đã tuyên bố quyết định mua lại bắt buộc toàn bộ vốn cổ phần của VNCB với giá bằng 0 đồng/cổ phần. Đồng thời, ngân hàng TMCP Ngoại thương (VCB) sẽ là đại diện của NHNN tham gia quản trị, điều hành VNCB và thực hiện phương án tái cơ cấu VNCB. Theo đó, VCB được xác định là bên liên quan với Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**24 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

|  | <b>31.12.2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Dưới 1 năm                               | 1.621.969.200                   | 2.101.969.200                   |
| Từ 2 đến 5 năm                           | 540.656.400                     | 2.642.625.600                   |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>2.162.625.600</u>            | <u>4.744.594.800</u>            |

**25 CAM KẾT MUA TÀI SẢN**

Công ty có các cam kết thanh toán cho việc thực hiện hợp đồng mua tài sản cố định nhưng không thể hiện trong các báo cáo tài chính như sau do khối lượng công việc chưa được thực hiện:

|                     | <b>31.12.2014</b><br><b>VNĐ</b> | <b>31.12.2013</b><br><b>VNĐ</b> |
|---------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Mua tài sản cố định | <u>-</u>                        | <u>1.378.080.000</u>            |

**26 NỢ TIỀM TÀNG**

Trong tháng 6 năm 2013, ba nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hà Nội của Công ty đã khiếu nại Công ty vì mất tiền trong tài khoản kinh doanh chứng khoán của họ với tổng số tiền là 2.048.000.000 đồng. Phó Giám đốc Công ty phụ trách chi nhánh Hà Nội đã thực hiện chuyển khoản tiền này từ các tài khoản kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư sang tài khoản kinh doanh chứng khoán của Ông mà chưa có sự đồng ý, xác nhận của các cá nhân này.

Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty và các cơ quan điều tra đang trong quá trình làm việc để điều tra sự việc trên. Công ty cam kết giải quyết vấn đề này với các nhà đầu tư khi có kết quả điều tra từ các cơ quan có thẩm quyền.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Tổng Giám đốc duyệt phát hành ngày 15 tháng 04 năm 2015.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY  
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Phạm Đức Luận**